



Grant Thornton

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Grant Thornton (Vietnam) Limited

A member of Grant Thornton International Ltd ('GTIL'). GTIL and the member firms are not a worldwide partnership. Services are delivered independently by the member firms.

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính	5
Báo cáo kết quả hoạt động	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Bản thuyết minh các báo cáo tài chính	15

202 20

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (“Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Tên	Chức vụ
Ông Shim Geepeel	Chủ tịch
Bà Võ Thị Hồng Vân	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiện Toàn	Ủy viên
Ông Vũ Đức Nghĩa	Ủy viên
Ông Jin Woo Hyun	Ủy viên
Ông Jung Yoan	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ
Ông Vũ Đức Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Quyền Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn chính sách kế toán thích hợp cùng với các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Vũ Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 5 tháng 7 năm 2017

12/07/17



Báo cáo kiểm toán độc lập

Về báo cáo tài chính của
Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)
Tầng 18, Tháp Quốc tế Hòa Bình
106 Đường Hoàng Quốc Việt
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: +84 (4) 38501686
Fax: +84 (4) 38501688
www.gt.com.vn

Số: 16-11-108-01

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV ("Công ty"), lập vào ngày 5 tháng 7 năm 2017, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Grant Thornton (Vietnam) Limited

A member of Grant Thornton International Ltd ("GTIL"). GTIL and the member firms are not a worldwide partnership. Services are delivered independently by the member firms.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, trình bày cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2016 đã đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến khoản công nợ ghi cho ông Nguyễn Đức Tùng chưa được Công ty tính và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

Theo Công văn số 2554/UBCK-QLKD ngày 9 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 20 tháng 3 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần là không hợp lệ và Công ty đã thực hiện việc công bố thông tin này vào ngày 11 tháng 5 năm 2017 theo Công văn số 75/CV-WOORI CBV.

Theo đề nghị từ Công ty, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán cho các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 thay thế cho báo cáo kiểm toán của các kiểm toán viên khác đã phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2017.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
0821-2014-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 5 tháng 7 năm 2017

Phạm Thu Trang

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
2072-2014-068-1
Kiểm toán viên

Báo cáo tình hình tài chính

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2016 VND	31 tháng 12 năm 2015 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn				
I. Tài sản tài chính				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	6	111	16.867.081.097	17.011.378.261
1.1. Tiền	6	111.1	15.473.081.097	14.201.378.261
1.2. Các khoản tương đương tiền	6	111.2	1.394.000.000	2.810.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	8.1	112	12.832.453.764	31.887.422.787
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	8.2	113	21.178.000.000	13.570.000.000
4. Các khoản cho vay	8.3	114	1.322.592.277	83.876.935
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	8.4	115	18.024.000.000	18.000.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8.5	116	(3.593.170.676)	(5.776.790.305)
7. Các khoản phải thu		117	7.839.812.029	248.399.305
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9.1	117.1	7.118.443.500	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9.2	117.2	721.368.529	248.399.305
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		117.4	721.368.529	248.399.305
8. Trả trước cho người bán	9.3	118	16.759.635.961	11.415.211.559
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	9.4	119	4.278.872.436	8.082.355.612
12. Các khoản phải thu khác	9.5	122	156.630.383	4.760.867.162
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	10	129	(4.205.639.411)	(1.785.665.213)
II. Tài sản ngắn hạn khác				
1. Tạm ứng		131	2.055.008.310	2.296.826.490
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	133	16.910.955	18.959.755
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		135	132.616.674	97.898.013
7. Tài sản ngắn hạn khác		137	81.648.595	81.648.595

✓

12/2016

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ (phân loại lại)
B. Tài sản dài hạn		200	38.994.826.423	38.479.747.138
I. Tài sản tài chính dài hạn		210	85.500.000	85.500.000
2. Các khoản đầu tư		212	85.500.000	85.500.000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		212.3	85.500.000	85.500.000
II. Tài sản cố định		220	21.580.614.396	20.029.720.161
1. Tài sản cố định hữu hình	13	221	2.164.210.356	2.413.066.313
- Nguyên giá		222	5.552.668.944	5.504.928.944
- Giá trị hao mòn lũy kế		223a	(3.388.458.588)	(3.091.862.631)
3. Tài sản cố định vô hình	14	227	19.416.404.040	17.616.653.848
- Nguyên giá		228	27.186.576.214	23.986.576.214
- Giá trị hao mòn lũy kế		229a	(7.770.172.174)	(6.369.922.366)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		240	15.729.370.139	16.517.852.639
V. Tài sản dài hạn khác		250	1.599.341.888	1.846.674.338
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		251	289.643.771	289.643.771
2. Chi phí trả trước dài hạn	11	252	346.400.075	612.683.766
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	254	963.298.042	944.346.801
Tổng tài sản		270	132.741.278.817	138.472.136.094

✓
Tân

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ (phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
C. Nợ phải trả		300	4.136.537.841	3.201.760.095
I. Nợ phải trả ngắn hạn		310	4.136.537.841	3.201.760.095
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		318	-	774.956
8. Phải trả người bán ngắn hạn	15	320	1.685.374.974	476.821.902
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		321	207.296.271	207.296.271
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	322	47.176.339	246.213.687
11. Phải trả người lao động		323	229.093.474	(13.798.526)
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		324	(112.207.849)	(7.972.456)
13. Chi phí phải trả ngắn hạn		325	-	320.775.345
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	17	329	2.079.804.632	1.971.648.916
D. Vốn chủ sở hữu		400	128.604.740.976	135.270.375.999
I. Vốn chủ sở hữu	18	410	128.604.740.976	135.270.375.999
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	19	411.1	135.000.000.000	135.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411.1a	135.000.000.000	135.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		415	113.649.448	113.649.448
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		416	113.649.448	113.649.448
7. Lợi nhuận chưa phân phối		417	(6.622.557.920)	43.077.103
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện		417.1	(6.622.557.920)	43.077.103
Tổng nguồn vốn		440	132.741.278.817	138.472.136.094

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Cổ phiếu đang lưu hành		006	13.500.000	13.500.000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	20	008	3.786.430.000	8.130.230.000
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	21	012	3.600.000.000	3.600.000.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	021	11.060.605	12.805.495

✓
pen 2 JH

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2016 VND	31 tháng 12 năm 2015 VND
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		021.1	10.972.165	12.762.038
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		021.5	88.440	43.457
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	023	87.300	16.380
7. Tiền gửi của khách hàng		026	2.583.660.870	7.378.104.264
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24	027	2.155.770.527	6.911.710.337
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	24	028	1.554.079	1.540.800
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	24	029	20.344.479	20.177.356
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		029.1	18.332.424	18.179.089
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		029.2	2.012.055	1.998.267
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	25	030	405.991.785	444.675.771
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	031	2.541.637.723	6.787.927.233
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		031.1	2.365.575.788	6.406.477.215
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		031.2	176.061.935	381.450.018
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		035	114.156.755	114.156.405



Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 5 tháng 7 năm 2017

Vũ Đức Nghĩa
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan Anh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Trang
 Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ (phân loại lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		01	3.589.884.552	4.078.159.862
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>		01.1	1.098.643.796	1.072.049.762
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>		29	2.491.240.756	3.006.110.100
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		29	1.132.473.300	876.074.733
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		29	64.309.635	48.753.537
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		29	926.000.000	252.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		06	373.910.487	372.834.749
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		08	-	6.087.885.215
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		09	15.981.706	-
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		10	96.332.800	3.002.060.700
Cộng doanh thu hoạt động		20	6.198.892.480	14.717.768.796
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		21	4.035.815.519	63.672.845
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>		21.1	4.035.802.319	63.672.845
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>		21.3	13.200	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		24	236.354.569	4.697.808.305
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh		26	14.000.000	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		31	1.202.109.520	4.847.123.101
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		31	316.490.617	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		31	60.826.227	79.060.442
2.12. Chi phí các dịch vụ khác		32	-	3.002.210.383
Cộng chi phí hoạt động		40	5.865.596.452	12.689.875.076
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		30	-	674.453
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		30	13.622.630	76.841.343
Cộng doanh thu hoạt động tài chính		30	13.622.630	77.515.796

✓
Tmz
AT

Báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ (phân loại lại)
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	62	7.129.265.994	3.100.302.300
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		70	(6.782.347.336)	(994.892.784)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác		71	126.966.944	46.279.886
8.2. Chi phí khác		72	10.254.631	32.483.156
Cộng kết quả hoạt động khác		80	116.712.313	13.796.730
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		90	(6.665.635.023)	(981.096.054)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện		91	(6.665.635.023)	(981.096.054)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		92	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		100	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		200	(6.665.635.023)	(981.096.054)
XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		300	-	-
Tổng thu nhập toàn diện		400	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		500	(494)	(73)
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)		501	(494)	(73)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)		502	(494)	(73)



Vũ Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Trang
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND (phân loại lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lỗ trước thuế		01	(6.665.635.023)	(981.096.054)
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02		
Các khoản dự phòng		03	1.696.845.765	1.591.835.461
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		04	236.354.569	5.900.814.707
Dự thu tiền lãi		07	-	(5.219.403.093)
		08	-	5.283.075.938
5. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
		08		
- Tăng/ (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		31	19.054.969.023	(23.482.006.918)
- Tăng/ (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		32	(7.608.000.000)	(10.420.000.000)
- Tăng/ (giảm) các khoản cho vay		33	(1.238.715.342)	-
- Tăng/ (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		34	(24.000.000)	(18.000.000.000)
- Tăng/ (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính		35	(7.118.443.500)	-
- Tăng/ (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		36	(472.969.224)	-
- Tăng/ (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		37	3.803.483.176	-
- Tăng/ (giảm) các khoản phải thu khác		39	236.443.155	52.208.011.771
- Tăng/ (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		41	(320.775.345)	133.607.025
- Tăng/ (giảm) chi phí trả trước		42	268.332.491	613.540.352
- Tăng/ (giảm) phải trả cho người bán		45	1.208.553.072	(81.475.953)
- Tăng/ (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		46	(104.235.393)	-
- Tăng/ (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		47	(199.037.348)	209.574.563
- Tăng/ (giảm) phải trả người lao động		48	242.892.000	(10.698.526)
- Tăng/ (giảm) phải trả, phải nộp khác		50	107.380.760	(26.011.336)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		52	-	(19.865.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		60	3.103.442.836	7.699.902.783

✓
me AH

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ (phân loại lại)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		61	(3.247.740.000)	(2.265.227.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		70	(3.247.740.000)	(2.265.227.500)
IV. Tăng/ (giảm) tiền thuần trong kỳ				
		90	(144.297.164)	5.434.675.283
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
- Tiền		101	17.011.378.261	11.576.702.978
- Các khoản tương đương tiền		101.1	14.201.378.261	10.076.702.978
		101.2	2.810.000.000	1.500.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ				
- Tiền		103	16.867.081.097	17.011.378.261
- Các khoản tương đương tiền		103.1	15.473.081.097	14.201.378.261
		103.2	1.394.000.000	2.810.000.000

Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		01	100.385.941.600	103.978.744.700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		02	(89.126.469.500)	(95.315.317.800)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		07	(16.053.915.494)	(7.577.145.814)
Tăng/ (giảm) tiền thuần trong kỳ		20	(4.794.443.394)	1.086.281.086
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		30	7.378.104.264	6.291.823.178
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		31	7.378.104.264	6.291.823.178
		32	6.911.710.337	5.904.501.868

(Handwritten signatures and initials)

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		1.540.800	1.677.060
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		20.177.356	18.624.484
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		444.675.771	367.019.766
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		2.583.660.870	7.378.104.264
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	41		2.583.660.870	7.378.104.264
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		2.155.770.527	6.911.710.337
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1.554.079	1.540.800
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		20.344.479	20.177.356
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		405.991.785	444.675.771



Vũ Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Trang
Người lập

283
 TÀI KHOẢN
 10.01
 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm			Số dư cuối năm		
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	
				Tăng	Giảm				Tăng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. <i>Vốn pháp định</i>		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		113.649.448	113.649.448	-	-	-	-	113.649.448	113.649.448
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		113.649.448	113.649.448	-	-	-	-	113.649.448	113.649.448
8. Lợi nhuận chưa phân phối		1.024.173.157	43.077.103	-	981.096.054	-	6.665.635.023	43.077.103	(6.622.557.920)
8.1. <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>		1.024.173.157	43.077.103	-	981.096.054	-	6.665.635.023	43.077.103	(6.622.557.920)
Cộng		136.251.472.053	135.270.375.999		981.096.054		6.665.635.023	135.270.375.999	128.604.740.976
II. Thu nhập toàn diện khác									
Cộng									

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 5 tháng 7 năm 2017



Vũ Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Trang
Người lập

Handwritten signature

Handwritten signature

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 43/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006, với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000.000 VNĐ.

Ngày 3 tháng 3 năm 2008, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 109/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25.000.000.000 VNĐ lên 100.000.000.000 VNĐ.

Ngày 10 tháng 3 năm 2009, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 201/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VNĐ lên 135.000.000.000 VNĐ.

Theo Quyết định số 47/QĐ-UBCK ngày 06 tháng 02 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Theo Quyết định số 522/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Ngày 30 tháng 11 năm 2009, Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV theo Quyết định số 283/UBCK-GP ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori đã được đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.3. Điều lệ Công ty ban hành ngày 20/8/2006

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và tư vấn tài chính.

- *Quy mô vốn Công ty:* Vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 135.000.000.000VNĐ.

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Cổ đông	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH	66.150.000.000	49%
2	Bà Võ Thị Hồng Vân	8.500.000.000	6%
3	Ông Vũ Đức Nghĩa	7.000.000.000	5%
4	Các cá nhân khác	53.350.000.000	40%
Cộng		135.000.000.000	100%

- *Hạn chế đầu tư của Công ty:* Công ty thực hiện hạn chế đầu tư và cho vay theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam (VNĐ).

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán (“CTCK”) ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4 Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với CTCK (“Thông tư 210”). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với CTCK và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với CTCK. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của CTCK.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 334”).

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- Quản lý tách biệt tài sản của CTCK và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.
- Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng Phương pháp lãi suất thực.
- Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng Phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 35 – Số liệu so sánh.

5 Chính sách kế toán áp dụng

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

5.1.1 Ghi nhận vốn bằng tiền

Vốn bằng tiền của Công ty bao gồm: Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, Tiền đang chuyển, Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng, Tiền gửi của tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

5.1.2 Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Handwritten signature and initials.

5.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán**5.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng... và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

5.2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

5.2.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng Phương pháp lãi suất thực.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

5.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài

chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc các khoản đầu tư mà giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc “Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN” trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với CTCK, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Công ty sẽ áp dụng các nguyên tắc kế toán theo giá trị hợp lý khi Luật kế toán cho phép.

5.2.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính FVTPL, AFS và HTM

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Đối với các tài sản tài chính được phân loại vào nhóm các khoản cho vay, Công ty thực hiện đánh giá riêng lẻ từng tài sản khi tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản đó là đáng kể. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

5.2.6. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

5.2.7. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

CTCK khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

CTCK được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

5.3 Các khoản phải thu

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính bao gồm: phản ánh các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ kế toán đối với các tổ chức có liên quan đến các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK và tình hình thực thu các khoản phải thu và

Handwritten signature and initials.

dự thu đó cho mục đích xác định kết quả kinh doanh gồm: lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi khác phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được các đối tượng nợ thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Căn cứ để xác định một khoản phải thu khó đòi: Nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ hoặc các cam kết tương đương; Công ty đã thực hiện đòi nợ nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được; Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích hoặc bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Giá trị lập dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ được ghi nhận tăng chi phí của Công ty là số chênh lệch dương giữa giá trị dự phòng kỳ này và giá trị dự phòng đã trích lập tính cho từng đối tượng cụ thể. Trường hợp chênh lệch là số âm (tức có hoàn nhập dự phòng) thì được ghi nhận giảm chi phí tương ứng trong kỳ của Công ty.

5.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 18 năm
Máy móc thiết bị	8 – 15 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 – 15 năm

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

5.5 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá mua của phần mềm mới mà phần mềm này là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến hai mươi (20) năm.

5.6 Chi phí trả trước

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

5.7 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

5.8 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo pháp luật về Lao động và Nghị định gần nhất số 28/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2015, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông

N.H.H
★

T/V
V/H

(Handwritten signatures)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

5.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyên nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

5.11 Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của CTCK, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.



Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hàng chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

5.12 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

5.13 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

5.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản/Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

5.15 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cuối cùng của các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

6 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	VNĐ		VNĐ	
Tiền mặt tại quỹ	4.556.959.373		273.678.574	
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	10.911.664.145		13.923.321.138	
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4.457.579		4.378.549	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.394.000.000		2.810.000.000	
	16.867.081.097		17.011.378.261	

7 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		Giá trị giao dịch thực hiện trong năm	
a. Của CTCK	583.860		19.831.610.500	
- Cổ phiếu	583.860		19.831.610.500	
b. Của nhà đầu tư	13.293.412		189.905.641.400	
- Cổ phiếu	13.293.412		189.905.641.400	
	13.877.272		209.737.251.900	

8 Các loại tài sản tài chính

8.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	12.832.453.764	9.527.941.430	31.887.422.787	26.213.955.870

8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	VNĐ		VNĐ	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	21.178.000.000		13.570.000.000	

8.3 Các khoản cho vay

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	1.322.592.277	1.322.592.277	83.876.935	83.876.935

8.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu chưa niêm yết	18.024.000.000	18.024.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000

8.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này		Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập/hoàn nhập kỳ này
			Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC			
I	TSTC FVTPL	378.643	12.832.453.764	9.527.541.430	3.593.170.676	5.776.790.305	(2.183.619.629)
1	Cổ phiếu niêm yết	378.643	12.832.453.764	9.527.541.430	3.593.170.676	5.776.790.305	(2.183.619.629)
	VNM	6.406	699.080.008	804.593.600	-	-	-
	GAS	-	-	-	-	2.585.844.000	(2.585.844.000)
	CNG	25.500	852.216.216	1.040.000.000	-	29.180.000	(29.180.000)
	DPM	330.140	10.922.864.121	7.378.629.000	3.544.235.121	3.051.066.305	493.168.816
	TCM	2.000	69.800.000	29.000.000	40.800.000	110.700.000	(69.900.000)
	FMC	14.000	276.935.556	268.800.000	8.135.555	-	8.135.555
	CP lẻ lẻ khác	597	11.557.863	6.518.830	-	-	-
2	CP chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
II	TSTC HTM	-	21.178.000.000	21.178.000.000	-	-	-
	Công cụ thị trường tiền tệ	-	21.178.000.000	21.178.000.000	-	-	-
III	TSTC cho vay	-	1.322.592.277	1.322.592.277	-	-	-
	Cho vay hoạt động ứng	-	-	-	-	-	-
	tiền bán chứng khoán	-	1.322.592.277	1.322.592.277	-	-	-
IV	TSTC AFS	360.000	18.024.000.000	18.024.000.000	-	-	-
	Công ty CP XNK Điện tử	-	-	-	-	-	-
	Việt (Viettronimex)	360.000	18.024.000.000	18.024.000.000	-	-	-
	Tổng TSTC	738.643	53.357.046.041	50.052.133.707	3.593.170.676	5.776.790.305	(2.183.619.629)

Handwritten signatures and initials in blue ink.

9 Các khoản phải thu

9.1 Phải thu bán các khoản đầu tư

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu bán chứng khoán DPM	7.118.443.500	-
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu không có khả năng thu hồi	-	-

9.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Dự thu cổ tức	360.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	361.368.529	248.399.305
	721.368.529	248.399.305
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu không có khả năng thu hồi	-	-

9.3 Trả trước cho người bán

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH trí tuệ Nhân Tạo	1.350.000.000	1.350.000.000
Cty CP Chi số Chứng khoán Việt Nam	6.377.260.000	2.500.000.000
Công ty CP Công nghệ cao LOTTE - HPT	5.548.310.000	4.087.077.500
Công ty CP Thanh Toán Đa Kênh DMC	1.430.000.000	1.430.000.000
Công ty TNHH MTV Tản Viên Sơn	1.150.000.000	1.150.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thuận Phát Việt Nam	420.054.146	420.054.146
Các đối tượng khác	484.011.815	478.079.913
	16.759.635.961	11.415.211.559
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu không có khả năng thu hồi	-	-

9.4 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu các nghiệp vụ phát sinh trước năm 2009	4.070.743.631	4.070.743.631
Phải thu hoạt động tư vấn	-	754.775.520
Phải thu dịch vụ khác	208.128.805	3.256.836.461
	4.278.872.436	8.082.355.612
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu không có khả năng thu hồi	4.205.639.411	4.070.743.631

9.5 Các khoản phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khác	156.630.383	4.760.876.162
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu không có khả năng thu hồi	-	-

mer *HT*

10 Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Kỳ này					
		Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
		VND		VND	VND	VND	VND
1	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.205.639.411		1.785.665.213	2.419.974.198	-	4.205.639.411
	Lô Quốc Bình	151.110.000		151.110.000	-	-	151.110.000
	Lê Đình Vũ	726.725.193		726.725.193	-	-	726.725.193
	Nguyễn Thị Nga	332.070.000		332.070.000	-	-	332.070.000
	Vũ Quốc Quang	290.000.000		290.000.000	-	-	290.000.000
	Các đối tượng khác	183.638.520		183.638.520	-	-	183.638.520
	Nguyễn Đức Tùng	2.419.974.198		-	2.419.974.198	-	2.419.974.198
	Công ty CP Vàng Châu Á	11.121.500		11.121.500	-	-	11.121.500
	Công ty CP Đầu tư CMC	37.500.000		37.500.000	-	-	37.500.000
	Công ty CP Khoáng sản miền Trung	15.000.000		15.000.000	-	-	15.000.000
	Công ty TNHH Liên Doanh gốm xây dựng Hoàng Quế	38.500.000		38.500.000	-	-	38.500.000
		4.205.639.411		1.785.665.213	2.419.974.198	-	4.205.639.411

Handwritten signatures and initials.

Handwritten text and stamps in red ink.

11 Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Lương và các khoản phúc lợi	9.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.910.955	18.959.755
	16.910.955	18.959.755
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	69.779.328	65.396.245
Chi phí khác	27.105.606	297.772.380
	96.884.934	363.168.625
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	249.515.141	249.515.141
	363.311.030	631.643.521

12 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	824.346.801	824.346.801
Tiền lãi được phân bổ trong kỳ	18.951.241	-
	963.298.042	944.346.801

13 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2016	459.910.106	4.603.352.648	441.666.190	5.504.928.944
Mua mới	-	47.740.000	-	47.740.000
31 tháng 12 năm 2016	459.910.106	4.651.092.648	441.666.190	5.552.668.944
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2016	372.717.656	2.324.826.275	394.318.700	3.091.862.631
Khấu hao trong năm	3.852.677	263.916.654	28.826.626	296.595.957
31 tháng 12 năm 2016	376.570.333	2.588.742.929	423.145.326	3.388.458.588
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2016	87.192.450	2.278.526.373	47.347.490	2.413.066.313
31 tháng 12 năm 2016	83.339.773	2.062.349.719	18.520.864	2.164.210.356

14 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2016	23.986.576.214
Mua mới	3.200.000.000
31 tháng 12 năm 2016	27.186.576.214
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2016	6.369.922.366
Chi phí khấu hao trong năm	1.400.249.808
31 tháng 12 năm 2016	7.770.172.174

Handwritten signatures and initials.

11/11/2016
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 CHỨNG KHOÁN
 Woori CBV
 TÀI CHÍNH

**Phần mềm
VND**

Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2016	17.616.653.848
31 tháng 12 năm 2016	19.416.404.040

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định vô hình có các phần mềm với tổng nguyên giá là 162.690.000 đồng đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31 tháng 12 năm 2015: 162.690.000 đồng), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

15 Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2016 VND	31 tháng 12 năm 2015 VND
Ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	-	132.449.456
Công ty TNHH MTV Du Lịch Công Đoàn Việt Nam	70.832.280	70.832.280
Công ty CP Quảng cáo thương mại dịch vụ và SX Thuận Tiến	41.314.310	41.314.310
Công ty CP Truyền Thông Đại Dương	35.000.000	35.000.000
Công ty CP Phát Triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	-	60.740.630
BIDV (tiền mua CK tự doanh)	1.470.100.000	-
Các đối tượng khác	68.128.384	136.485.226
	1.685.374.974	476.821.902

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2016 VND	31 tháng 12 năm 2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	203.210.163
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.515.412	17.515.412
Thuế thu nhập cá nhân	29.660.927	25.488.112
	47.176.339	246.213.687

17 Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2016 VND	31 tháng 12 năm 2015 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	378.850.234	378.850.234
Phải trả cán bộ công nhân viên	1.264.510.354	1.270.510.354
Các khoản khác	436.444.044	322.288.328
	2.079.804.632	1.971.648.916

18 Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Quỹ dự phòng tài chính và các nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2015	135.000.000.000	113.649.448	113.649.448	1.024.173.157	136.251.472.053
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(981.096.054)	(981.096.054)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2015	135.000.000.000	113.649.448	113.649.448	43.077.103	135.270.375.999
Số dư, 1 tháng 1 năm 2016	135.000.000.000	113.649.448	113.649.448	43.077.103	135.270.375.999
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(6.665.635.023)	(6.665.635.023)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2016	135.000.000.000	113.649.448	113.649.448	(6.622.557.920)	128.604.740.976

[Handwritten signatures]

19 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn điều lệ được phê duyệt và vốn góp của Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Hình thức góp vốn	Số cổ phần	Vốn đã góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	
			VND	%
Công ty TNHH Đầu tư và chứng khoán NH	Tiền		66.150.000.000	49%
Bà Võ Thị Hồng Vân	Tiền		8.500.000.000	6%
Ông Vũ Đức Nghĩa	Tiền		7.000.000.000	5%
Các cá nhân khác	Tiền		53.350.000.000	40%
			135.000.000.000	100%

20 Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của CTCK

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.176.430.000	8.120.230.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	610.000.000	10.000.000
	3.786.430.000	8.130.230.000

21 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Cổ phiếu	3.600.000.000	3.600.000.000

22 Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10.972.165	12.762.038
Tài sản tài chính chờ thanh toán	88.440	43.457
	11.060.605	12.805.495

23 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	87.300	16.380

24 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo Phương thức CTCK quản lý	2.155.770.527	6.911.710.337
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo Phương thức CTCK quản lý</i>	2.125.796.017	6.708.657.827
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo Phương thức CTCK quản lý</i>	29.974.510	203.052.510
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.554.079	1.540.800
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	20.344.479	20.177.356
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước</i>	18.332.424	18.179.089
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài</i>	2.012.055	1.998.267
	2.177.669.085	6.933.428.493

Handwritten signature and initials

25 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31 tháng 12 năm 2016 VND	31 tháng 12 năm 2015 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	405.991.785	444.675.771

26 Phải trả Nhà đầu tư

	31 tháng 12 năm 2016 VND	31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo Phương thức CTCK quản lý	2.541.637.723	6.787.927.233
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	2.365.575.788	6.406.477.215
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	176.061.935	381.450.018
	<u>2.541.637.723</u>	<u>6.787.927.233</u>

Handwritten signature and initials in blue ink.

27 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
1	Cổ phiếu niêm yết	515.860	310.602	18.034.710.500	20.971.869.023	(2.937.158.523)	(2.937.158.523)	1.008.376.917
	DPM	337.660	22.798	7.698.443.500	11.256.764.184	(3.558.320.684)	(3.558.320.684)	(63.672.845)
	VNM	15.400	139.974	2.155.600.000	1.723.476.608	432.123.392	432.123.392	1.072.049.762
	GAS	101.980	66.284	6.759.667.000	6.277.520.002	482.146.998	482.146.998	-
	FMC	25.000	21.446	536.150.000	493.024.445	43.125.555	43.125.555	-
	TCM	25.000	16.604	415.100.000	872.500.000	(457.400.000)	(457.400.000)	-
	CNG	10.800	43.495	469.750.000	348.583.784	121.166.216	121.166.216	-
	Khác	-	-	-	-	-	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	105.000	555.700	10.249.000.000	10.225.000.000	24.000.000	24.000.000	-
	Viettronimex	10.000	500.500	5.005.000.000	5.000.000.000	5.000.000	5.000.000	-
	Thực phẩm Munviet	95.000	55.200	5.244.000.000	5.225.000.000	19.000.000	19.000.000	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
		620.860	866.302	28.283.710.500	31.196.869.023	(2.913.158.523)	(2.913.158.523)	1.008.376.917

28 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch đánh giá lại Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
1	Loại FVTPL	12.832.453.764	9.527.941.430	3.593.170.676	5.776.790.305	(2.183.619.629)
	Cổ phiếu niêm yết	12.832.453.764	9.527.941.430	3.593.170.676	5.776.790.305	(2.183.619.629)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
2	Loại HTM	-	-	-	-	-
3	Loại các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	-
4	Loại Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-
		12.832.453.764	9.527.941.430	3.593.170.676	5.776.790.305	(2.183.619.629)

Handwritten signature and initials in blue ink.



29 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL	2.491.240.756	3.006.110.100
Tài sản tài chính HTM	1.132.473.300	876.074.733
Các khoản cho vay	64.309.635	48.753.537
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	926.000.000	252.000.000
	4.614.023.691	4.182.938.370

30 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	674.453
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	13.622.630	76.841.343
	13.622.630	77.515.796

31 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.202.109.520	4.847.123.101
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	316.490.617	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	60.826.227	79.060.442
	1.579.426.364	4.926.183.543

32 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.624.292.920	89.867.110
Chi phí văn phòng	3.003.641	29.136.054
Chi phí công cụ, dụng cụ	67.161.904	8.408.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.696.845.765	206.792.480
Thuế, phí, lệ phí	179.434.639	153.043.493
Dự phòng	-	1.203.006.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.539.538.531	1.246.608.449
Chi phí bằng tiền khác	18.988.594	163.440.130
	7.129.265.994	3.100.302.300

33 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan nào khác.

Tại ngày 31/12/2016, không có số dư nào với các bên liên quan.

34 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

pen *AS*

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty tập trung chủ yếu vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

34.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

34.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

34.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.



34.4 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

34.5 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

12/2022

35 Số liệu so sánh

Ảnh hưởng của sửa đổi Thông tư 334:

Một vài số liệu so sánh được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của năm này theo hướng dẫn của sửa đổi Thông tư 334 như sau:

Các chi tiêu liên quan đến Báo cáo tình hình tài chính:

Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2015 trước đây

Số liệu trình bày lại trên Báo cáo tài chính năm 2015

Chi tiêu	Số tiền	Chi tiêu	Số tiền	Chênh lệch	Thay đổi
Tiền	21.579.482.525	Tiền	14.201.378.261	7.378.104.264	Không bao gồm tiền của nhà đầu tư
Đầu tư ngắn hạn	45.457.422.787	Tiền gửi của khách hàng	7.378.104.264	(7.378.104.264)	
	(5.776.790.305)	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	31.887.422.787	13.570.000.000	Phân loại lại
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.776.790.305)	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	13.570.000.000	(13.570.000.000)	Phân loại lại
Phải thu khách hàng	4.011.611.981	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(5.776.790.305)	-	Đổi tên
Trả trước cho người bán	11.415.211.559	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.011.611.981	-	Đổi tên
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	4.154.620.566	Trả trước cho người bán	11.415.211.559	-	Đổi tên
Các khoản phải thu khác	4.533.812.810	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.154.620.566	-	Đổi tên
	(1.785.665.213)	Các khoản phải thu khác	4.285.413.505	248.399.305	Phân loại lại
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.785.665.213)	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	248.399.305	(248.399.305)	Phân loại lại
Hàng tồn kho	249.515.141	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1.785.665.213)	-	Đổi tên
Chi phí trả trước ngắn hạn	18.959.755	Chi phí trả trước dài hạn	249.515.141	-	Đổi tên
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	97.898.013	Chi phí trả trước ngắn hạn	18.959.755	-	Đổi tên
Tài sản ngắn hạn khác	2.378.475.085	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	97.898.013	-	Đổi tên
		Tạm ứng	2.296.826.490	81.648.595	Phân loại lại
		Tài sản ngắn hạn khác	81.648.595	(81.648.595)	Phân loại lại
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	85.500.000	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	85.500.000	-	Đổi tên
Đầu tư dài hạn khác	18.000.000.000	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	18.000.000.000	-	Đổi tên
Chi phí trả trước dài hạn	363.168.625	Chi phí trả trước dài hạn	363.168.625	-	Đổi tên
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	944.346.801	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	944.346.801	-	Đổi tên
Tài sản dài hạn khác	289.643.771	Cảm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	289.643.771	-	Đổi tên
Phải trả người bán	477.596.858	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	774.956	476.821.902	Phân loại lại
		Phải trả người bán ngắn hạn	476.821.902	(476.821.902)	Phân loại lại

Handwritten signatures and initials.

Vertical text on the right margin: "Số liệu so sánh"

Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2015 trước đây **Số liệu trình bày lại trên Báo cáo tài chính năm 2015**

Chi tiêu	Số tiền	Chi tiêu	Số tiền	Chênh lệch	Thay đổi
Người mua trả tiền trước	207.296.271	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	207.296.271	-	Đổi tên
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	246.213.687	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	246.213.687	-	Đổi tên
Phải trả người lao động	(13.798.526)	Phải trả người lao động	(13.798.526)	-	Đổi tên
Chi phí phải trả	320.775.345	Chi phí phải trả ngắn hạn	320.775.345	-	Đổi tên
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.963.676.460	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.971.648.916	(7.972.456)	Phân loại lại
		Các khoản cho vay	(7.972.456)	7.972.456	Phân loại lại
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	6.788.494.202	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	774.956	6.787.719.246	Phân loại lại
		Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.787.719.246	(6.787.719.246)	Phân loại lại
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	114.156.405	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	114.156.405	-	Đổi tên
Quỹ đầu tư phát triển	113.649.448	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	113.649.448	-	Đổi tên
Quỹ dự phòng tài chính	113.649.448	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	113.649.448	-	Đổi tên
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43.077.103	Lợi nhuận chưa phân phối	43.077.103	-	Đổi tên

Các chi tiêu liên quan đến Báo cáo kết quả hoạt động

Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2015 trước đây **Số liệu trình bày lại trên Báo cáo tài chính năm 2015**

Chi tiêu	Số tiền	Chi tiêu	Số tiền	Chênh lệch	Thay đổi
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	372.834.749	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	372.834.749	-	Đổi tên
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	4.330.159.862	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.072.049.762	3.258.110.100	Phân loại lại
		Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	1.308.333.600	(1.308.333.600)	Phân loại lại
		Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	299.139.764	(299.139.764)	Phân loại lại
		Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	48.753.537	(48.753.537)	Phân loại lại
		Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.601.883.199	(1.601.883.199)	Phân loại lại
Doanh thu hoạt động tư vấn	9.089.945.915	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	9.089.945.915	-	Đổi tên
Doanh thu khác	1.002.344.066	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	959.341.234	43.002.832	Phân loại lại
		Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.389.021	(1.389.021)	Phân loại lại
		Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	41.613.811	(41.613.811)	Phân loại lại

Handwritten signatures and initials in blue ink.

CHỖ CHỮ KÝ
CHỖ CHỮ KÝ
CHỖ CHỮ KÝ
CHỖ CHỮ KÝ

Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2015 trước đây **Số liệu trình bày lại trên Báo cáo tài chính năm 2015**

Chi tiêu	Số tiền	Chi tiêu	Số tiền	Chênh lệch	Thay đổi
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,100,302,300	Chi phí quản lý Công ty Chứng khoán	3,100,302,300	-	Đổi tên
Chi phí hoạt động kinh doanh	12,689,875,076	Lỗ bán các tài sản tài chính	63,672,845	12,626,202,231	Phân loại lại
		Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	4,697,808,305	(4,697,808,305)	Phân loại lại
		Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4,847,123,101	(4,847,123,101)	Phân loại lại
		Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	79,060,442	(79,060,442)	Phân loại lại
		Chi phí các dịch vụ khác	3,002,210,383	(3,002,210,383)	Phân loại lại

Handwritten signature and stamp



36 Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

37 Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc duyệt để phát hành.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 5 tháng 7 năm 2017



Vũ Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trang
Người lập

CP

CP